

BẢNG TIN KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG - ĐỢT 4

- 1. Nhiệm vụ:** Giám sát và đánh giá chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Núi Cốc phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp năm 2023
- 2. Ngày quan trắc:** Ngày 30/03/2023
Ngày cung cấp thông tin: 31/03/2023
- 3. Tình trạng hoạt động của các công trình tưới**
- Tại thời điểm lấy mẫu, tình trạng hoạt động của các công trình tưới như sau: các kênh đều mở và có nước
- 4. Tổng số vị trí quan trắc: 15 vị trí (danh sách như bảng 1)**
- 5. Đơn vị thực hiện:** Viện Kỹ thuật tài nguyên nước – Trường Đại học Thủy lợi
Người cung cấp thông tin: Lê Văn Chín – Chủ nhiệm nhiệm vụ
- 6. Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi và các đơn vị quản lý, khai thác CTTL trong vùng.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG - ĐỢT 4

Căn cứ theo QCVN 08:2015/BTNMT và kết quả tính chỉ số WQI theo QQD 1460 QĐ-TCMT, đánh giá chất lượng nước tại các vị trí quan trắc như sau:

- 1) Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt sau khi áp dụng xử lý thông thường: **Không có vị trí nào;**
- 2) Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Thượng lưu hồ; Thượng lưu công lấy nước; Kênh chính;**
- 3) Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí còn lại**
- 4) Các vị trí đạt giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: **không có**
- 5) Các vị trí không đạt giá trị trên: **Không có**

Bảng 1: Kết quả quan trắc chất lượng nước

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc hiện trường				Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	
QCVN 08:2015/ A1				6-8,5	-	≥ 6	
QCVN 08:2015 A2				6-8,5	-	≥ 5	
QCVN 08:2015/ B1				5.5-9.	-	≥ 4	
QCVN 08:2015/ B2				5.5-9	-	≥ 2	
NC01	Cửa ra của	Đánh giá nhanh chất lượng nước cửa ra sông Công tại thượng lưu	Mực nước thấp, dòng chảy động,	7.92	11.9	5.67	Đảm bảo yêu cầu cấp nước sinh hoạt

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc hiện trường				Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	
	sông Công tại thượng lưu hồ	hồ	không có rác thải xung quanh				
NC02	Khu khách sạn du lịch Công Đoàn	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ tại Khách sạn Công Đoàn	Mức nước thấp, nước hơi đục, ven bờ có dấu vết đốt thực vật	7.93	21.9	4.92	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC03	Khu du lịch Núi Cốc	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Núi Cốc, tại khu du lịch Núi Cốc	Nước cạn, nước hơi đục, xung quanh không có rác thải	7.13	23.3	4.86	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC04	Khu khách sạn mở Việt Bắc	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Núi Cốc, tại vị trí khác sạn mở Việt Bắc và khu nuôi cá lồng	Mức nước thấp, gần khu nuôi cá lồng, nước có vẩn đục	7.81	29.3	4.92	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC05	Điểm khai thác cát	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Núi Cốc, tại gần khu khai thác cát	Mức nước thấp, nước đục, xung quanh không có rác thải	7.83	73.8	4.78	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC06	Khu du lịch sinh thái Núi Cốc Đông Á	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Núi Cốc khu du lịch sinh thái Núi Cốc Đông Á	Mức nước thấp, hơi đục	7.84	47.5	4.85	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC07	Khu dịch vụ Sao Sáng	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Núi Cốc khu dịch vụ Sao Sáng	Mức nước thấp, không có rác thải xung quanh	7.81	21	4.72	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC08	Thượng lưu công lấy	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên hồ Núi Cốc	Mức nước thấp, nước trong, có rác thải vô cơ xung	7.15	13.1	5.88	Đảm bảo yêu cầu cấp nước sinh hoạt

Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc hiện trường				Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	
	nước		quanh				
NC09	Kênh chính	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh thủy lợi	Nước trong, không có rác thải trên dòng	7.17	13.4	5.06	Đảm bảo yêu cầu cấp nước sinh hoạt
NC10	Đầu kênh Tây	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh thủy lợi	Nước trong, ít rác thải trên dòng	7.15	24.6	4.96	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC11	Cuối kênh Tây	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh thủy lợi	Nước có ít cặn vẩn, nhiều rác thải trên dòng chảy	7.14	21.7	4.89	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC12	Đầu kênh Giữa	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh thủy lợi	Nước trong, có nhiều rác thải và có xác động vật	7.21	23.8	4.25	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC13	Cuối kênh Giữa	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh thủy lợi	Nước trong không có rác trên dòng chảy	7.26	24.4	4.98	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC14	Đầu kênh Đông	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh thủy lợi	Nước trong, có ít rác trên dòng chảy	7.17	23.4	4.91	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới
NC15	Cuối kênh Đông	Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh thủy lợi	Nước trong, có ít rác trên dòng chảy	7.2	22.7	4.97	Đảm bảo yêu cầu cấp nước tưới

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2;

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2;

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2;

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.